

Số: 115 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH thương mại – sản xuất Tân Bình tại Văn bản số 01/CV ngày 10 tháng 4 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 01/VBGT-TB1 ngày 21 tháng 12 năm 2023 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Nhà máy chế biến cao su, công suất 8.000 tấn sản phẩm/năm tại tổ 5, ấp Tân Nam, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ...53.../TTr-STNMT ngày 04/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH thương mại – sản xuất Tân Bình, địa chỉ tại tổ 5, ấp Tân Nam, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến cao su, công suất 8.000 tấn sản phẩm/năm tại tổ 5, ấp Tân Nam, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế biến cao su, công suất 8.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm Cơ sở: tổ 5, ấp Tân Nam, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp số 3900326063, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 12 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 21 tháng 10 năm 2019 và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại mã số dự án 4426505021 ngày 01/9/2021, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 27/9/2021.

1.4. Mã số thuế: 3900326063.



1.5. Loại hình Cơ sở: chế biến cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

1.6.1. Quy mô: nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích: 53.300,8 m².

1.6.3. Công suất: sản xuất mũ côm SVR 10, 20 công suất 8.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH thương mại – sản xuất Tân Bình:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH thương mại – sản xuất Tân Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Tân Bình, huyện Tân Biên thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.7. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Giấy phép có hiệu lực thi hành, Công ty phải thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất sang loại đất phù hợp với cơ sở đang hoạt động theo quy định pháp luật về đất đai.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 24 tháng 05 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy chế biến cao su, công suất 8.000 tấn sản phẩm/năm hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Tân Biên và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy thuộc Công ty được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận: *Uầy*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Tân Biên;
- UBND xã Tân Bình;
- Công ty TNHH TM-SX Tân Bình;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .//S.../GPMT – UBND
ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh với lưu lượng 4,5 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực căn tin phát sinh với lưu lượng 2,5 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước rỉ từ bãi mù tạt với lưu lượng 33,33 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình chế biến mù cao su với lưu lượng 1.250 m³/ngày.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy với lưu lượng 10 m³/lần xả (chỉ phát sinh khi tiến hành xả đáy tháp hấp thụ).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận:

Nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03, nguồn số 04, nguồn số 05 được thu gom về bể điều hoà trước khi dẫn về 02 hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của Nhà máy có công suất lần lượt là: 1.000 m³/ngày.đêm và 1.200 m³/ngày.đêm. Nước thải sau khi qua 02 hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng được bơm lên bồn chứa nước bằng thép có thể tích 30 m³ và 20 m³ để tái sử dụng.

Nước thải tái sử dụng không hết (khoảng 8%), tại bể lắng sinh học của hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng công suất 1.200 m³/ngày.đêm được bơm về hệ thống xử lý nước thải xả thải công suất 100 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT hệ số K_q = 0,9, K_f = 1,1 trước khi xả vào hố ga trong khuôn viên Nhà máy sau đó theo đường cống bê tông D200 đặt ngầm dưới mặt đất, dài khoảng 5m của Nhà máy dẫn ra kênh tiêu T10 tại xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: xả thải ra kênh tiêu T10 tại ấp Tân Nam, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Vị trí xả nước thải: tại hố ga trong khuôn viên Nhà máy sau đó theo đường cống bê tông D200 đặt ngầm dưới mặt đất, dài khoảng 5m của Nhà máy dẫn ra kênh tiêu T10 tại xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Tọa độ vị trí xả thải:

+ Điểm xả tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải xả thải công suất 100 m³/ngày.đêm: X = 548 375.7, Y = 1279 249.9

+ Điểm xả tại miệng cống xả ra kênh tiêu T10: X = 548 456.5, Y = 1279 299
(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰03', múi chiều 3⁰).

- Điểm xả nước thải:

+ Điểm xả tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải xả thải công suất 100 m³/ngày.đêm phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

+ Điểm xả tại miệng cống xả nước thải xả thẳng ra kênh tiêu T10 tại xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 100 m³/ngày.đêm, tương đương 4,17 m³/giờ.

(Tổng lượng nước thải phát sinh của Nhà máy là 1.300,33 m³/ngày.đêm; toàn bộ lượng nước thải phát sinh được đưa về 02 hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng có công suất lần lượt là: 1.000 m³/ngày.đêm và 1.200 m³/ngày.đêm xử lý để tuần hoàn tái sử dụng lại cho hoạt động sản xuất của Nhà máy. Nước thải không tái sử dụng hết (khoảng 8%) tại bể lắng sinh học của hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng công suất 1.200 m³/ngày.đêm được bơm về hệ thống xử lý nước thải xả thải công suất 100 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT hệ số K_q = 0,9, K_f = 1,1 trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2.4. Phương thức xả nước thải: gián đoạn, chỉ xả thải khi nước thải không tái sử dụng hết được bơm về hệ thống xử lý nước thải xả thải công suất 100 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2.5. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A (K_q = 0,9, K_f = 1,1)					
1	pH	-	6 – 9	Chỉ áp dụng khi xả thải	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98
2	BOD	mg/l	29,7		
3	Tổng Nitơ	mg/l	49,5		
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	14,85		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
5	TSS	mg/l	49,5		Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
6	COD	mg/l	99		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân với lưu lượng khoảng 4,5 m³/ngày. đêm được thu gom về 01 bể tự hoại có thể tích 15 m³. Nước thải sau bể tự hoại theo mương bê tông rộng 0,2m, dài 15m dẫn về 02 hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của Nhà máy.

- Nước thải khu vực căn tin với lưu lượng 2,5 m³/ngày theo mương bê tông rộng 0,2m, dài 15m dẫn về 02 hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của Nhà máy.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước rỉ từ khu vực bãi chứa mủ tạp với lưu lượng vào mùa nắng khoảng 3,33 m³/ngày.đêm và mùa mưa khoảng 7,03 m³/ngày.đêm, được thu gom về hố ga có kích thước D x R x C = 1,7 x 1,7 x 1 (m) sau đó dẫn về 02 hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của Nhà máy.

+ Nước thải từ quá trình chế biến mủ cao su với lưu lượng 1.250 m³/ngày.đêm được thu gom bằng mương bê tông rộng 0,6m có chiều dài là 43m sau đó dẫn về 02 hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của Nhà máy.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy với lưu lượng 10,0 m³/lần xả (chỉ phát sinh khi tiến hành xả đáy tháp hấp thụ, định kỳ 1 tuần/lần): được thu gom bằng ống PVC Ø220mm có chiều dài 5 mét dẫn về 02 hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của Nhà máy.

- Toàn bộ nước thải của Nhà máy được thu gom dẫn về 02 hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của Nhà máy có công suất lần lượt 1.000 m³/ngày.đêm và 1.200 m³/ngày.đêm để xử lý, sau đó bơm lên bồn chứa nước bằng thép có thể tích 30 m³ và 20 m³ để tái sử dụng hoàn toàn cho các công đoạn như cắt lát, trộn khuấy rửa, băm búa, cán, rửa, cán cắt tinh và sàn rung của quy trình sản xuất.

- Nước thải không tái sử dụng hết (khoảng 8%) tại bể lắng sinh học của hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng công suất 1.200 m³/ngày.đêm bơm về hệ thống xử lý nước thải xả thải có công suất 100 m³/ngày.đêm với phương án thiết kế nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT hệ số K_q = 0,9, K_f = 1,1 trước khi

chảy vào hố ga có kích thước 1,2m x 1,2m x 1,0m sau đó theo đường cống bê tông D200 chiều dài 5m, chảy ra kênh tiêu T10 tại ấp Tân Nam, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng của Nhà máy.

Quy trình xử lý nước thải sản xuất: nước thải sản xuất → bể lắng cát → hồ điều hòa → 02 hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng của Nhà máy có công suất lần lượt là: 1.000 m³/ngày.đêm và 1.200 m³/ngày.đêm.

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của Nhà máy, công suất 1.000 m³/ngày.đêm: nước thải từ hồ điều hòa → bể hiếu khí (01 bể) → bể lắng sinh học 1 (01 bể) → hồ hoàn thiện (01 hồ) → bồn lọc áp lực (02 bồn) → bồn chứa nước bằng thép có thể tích 20 m³.

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của Nhà máy, công suất 1.200 m³/ngày.đêm: nước thải từ hồ điều hòa → bể hiếu khí số 1 (01 bể) → bể hiếu khí số 2 (01 bể) → bể hiếu khí số 3 (01 bể) → bể lắng sinh học (01 bể) → hồ hoàn thiện (01 hồ) → bồn lọc áp lực (03 bồn) → bồn chứa nước bằng thép có thể tích 30 m³.

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải xả thải, công suất 100 m³/ngày.đêm: Nước thải tái sử dụng không hết (khoảng 8% còn lại) tại bể lắng sinh học của hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng công suất 1.200 m³/ngày.đêm → bể lắng (01 bể) → bể keo tụ tạo bông (02 bể) → bể lắng hoá lý (01 bể) → bể trung gian (01 bể) → bồn lọc áp lực (01 bồn) → nguồn tiếp nhận kênh tiêu T10.

* Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

+ 01 bể tự hoại có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 15 m³/bể có kích thước 3,0m x 2,5m x 2,0m.

* Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất:

+ Hai (02) bể lắng cát có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước lần lượt là 56m x 2,0m x 1,5m và 31,0m x 4,0m x 1,5m.

+ Một (01) bể điều hòa có kết cấu vật liệu hồ đất, lót bạt HDPE dày 1mm có kích thước: 46,0m x 33,0m x 3,0m.

* Công trình, thiết bị xử lý nước thải tái sử dụng công suất 1.000 m³/ngày.đêm:

+ Một (01) bể hiếu khí có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 43,0m x 23,0m x 3,0m.

+ Một (01) bể lắng sinh học có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 7,5m x 7,5m x 4,0m.

+ Một (01) hồ hoàn thiện có kết cấu vật liệu hồ đất, lót bạt HDPE dày 1mm có kích thước 39,0m x 33,0m x 3,0m.

+ Hai (02) bồn lọc áp lực có kết cấu vật liệu thép CT3, dày 5,0mm, sơn phủ epoxy có kích thước 1,8m x 3,0m.

* Công trình, thiết bị xử lý nước thải tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của Nhà máy, công suất 1.200 m³/ngày.đêm:

+ Một (01) bể hiếu khí 1 có kết cấu vật liệu đáy bê tông cốt thép, thành bể phủ bạt HDPE 1mm có kích thước 50,0m x 32,0m x 3,0m.

+ Một (01) bể hiếu khí 2 có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 34,0m x 17,0m x 3,0m.

+ Một (01) bể hiếu khí 3 có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 34,0m x 22,0m x 3,0m.

+ Một (01) bể lắng sinh học 01 có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 7,5m x 7,5m x 4,0m.

+ Một (01) hồ hoàn thiện có kết cấu hồ đất, lót bạt HDPE dày 1mm có kích thước 41,0m x 36,0m x 3,0m.

+ Ba (03) bồn lọc áp lực có kết cấu vật liệu thép CT3, dày 5,0mm, sơn phủ epoxy có kích thước 1,8m x 3,0m.

* Công trình, thiết bị xử lý nước thải xả thải đạt cột A QCVN 01:MT/2015/BTNMT công suất 100 m³/ngày.đêm:

+ Một (01) bể lắng có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 10,0m x 10,0m x 4,0m.

+ Hai (02) bể keo tụ tạo bông có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước: 4,0m x 2,0m x 4,0m.

+ Một (01) bể lắng hoá lý có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 8,0m x 8,0m x 4,0m.

+ Một (01) bể trung gian có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 4,0m x 2,0m x 4,0m.

+ Một (01) bồn lọc áp lực có kết cấu vật liệu thép CT3, dày 5,0mm có kích thước 1,5m x 2,0m.

* Công trình, thiết bị xử lý sử dụng chung cho 03 hệ thống xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ngày.đêm, 1.200 m³/ngày.đêm và 100 m³/ngày.đêm:

+ Một (01) bể chứa bùn có kết cấu vật liệu hồ đất, lót bạt HDPE dày 1mm có kích thước 25,0m x 11,0m x 3,0m.

+ Một (01) máy ép bùn có kết cấu vật liệu inox, băng tải sợi nhựa PE.

- Công suất thiết kế: 1.000m³/ngày.đêm, 1.200m³/ngày.đêm và 100m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAC Polymer, Chlorine.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Hướng dẫn đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: có 1 hồ sự cố với thể tích là 3.564 m³.

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Hồ sự cố nước thải	- Vật liệu: bê tông cốt thép - Thể tích hữu ích: 3.564 m ³ - Thời gian lưu hữu ích: 2-3 ngày	01 ô

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Ba (03 tháng) kể từ khi đưa hệ thống xử lý nước thải xả thải vào vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 100 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể lắng.

- 01 mẫu nước thải đầu ra tại bồn lọc áp lực.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: pH, BOD₅, COD, TSS, N-NH₄, Tổng Nitơ.

- Giá trị giới hạn: QCVN 01-MT:2015 /BTNMT, cột A, hệ số K_q = 0,9, K_f = 1,1

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên.

- Tần suất lấy mẫu: thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

+ Giai đoạn vận hành ổn định: 1 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 1 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy, bảo đảm đáp ứng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sơ chế cao su thiên nhiên, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Chủ Nhà máy đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành bằng Tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.6. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước sử dụng, lưu lượng nước tái sử dụng và lưu lượng nước xả thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT – UBND
ngày tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải từ hoạt động của của hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 1 công suất 2,5 tấn/giờ/lò.
- Nguồn số 02: khí thải từ hoạt động của của hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 2 công suất 2,5 tấn/giờ/lò.
- Nguồn số 03: khí thải từ hoạt động của của hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 3 công suất 2,5 tấn/giờ/lò.
- Nguồn số 04: bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 3,3 triệu kcal/giờ, sử dụng nhiên liệu đốt là biomass.
- Nguồn số 05: khí thải từ máy phát điện dự phòng, công suất 65 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện).
- Nguồn số 06: khí thải từ hoạt động phòng thí nghiệm công suất 2.500 m³/h.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tại ống khói xả khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 548 220.8; Y = 1279 306.1.
 - Dòng khí thải số 02: tại ống khói xả khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 548 324.0; Y = 1279 368.8.
 - Dòng khí thải số 03: tại ống khói xả khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 3. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 548 322.7; Y = 1279 360.8.
 - Dòng khí thải số 04: tại ống khói xả khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 548 284.1; Y = 1279 351.5.
 - Dòng khí thải số 05: từ máy phát điện dự phòng công suất 65 KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO hoạt động khi có sự cố mất điện. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 548 277.0; Y = 1279 270.7.
 - Dòng khí thải số 06: tại ống khói xả khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 548 349.8; Y = 1279 257.1
- (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰15', múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả thải lớn nhất là 17.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả thải lớn nhất là 407 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả thải lớn nhất là 2.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04: khí thải sau xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 05: phương thức xả thải gián đoạn, chỉ xả thải khi có sự cố mất điện phải vận hành máy phát điện.

- Dòng khí thải số 06: phương thức xả thải gián đoạn, chỉ xả thải khi có hoạt động thí nghiệm thử chất lượng mù trước và sau khi sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Đối với dòng khí thải số 01, 02, 03: chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ – QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp = 1,0 và Kv = 1,0, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5		
3	NH ₃	mg/Nm ³	50		
4	Cl ₂	mg/Nm ³	10		

- Đối với dòng khí thải số 04: chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ – QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp = 1,0 và Kv = 1,0, cụ thể như sau:

STT	Thành phần	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
2	Đế pallet gỗ thải	Rắn	11 02 02	19
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	03 02 08	30.200
Tổng cộng				30.249

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	12.500

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: 8 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây bằng tôn, có mái che bằng tôn, nền bê tông chống rò rỉ, nhiễm lẫn xuống đất; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau, trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu như: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, vật liệu hấp thụ như cát khô và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với các loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Phương án xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa có nắp đậy, bao bì.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 8 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây tường gạch, có mái che bằng tôn, nền bê tông đảm bảo kín mít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn tránh mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải: được chứa tại hồ chứa bùn, sau đó được sử dụng làm phân bón cho cao su.

2.2.3. Phương án xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 20 – 240 lít.

2.3.2. Phương án xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại: Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải;

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Hóa chất sử dụng cho Nhà máy khá ít, khu vực lưu trữ được trang bị biển báo “cấm lửa”, “cấm hút thuốc”, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng khi có sự cố tại khu vực chứa hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được hướng dẫn, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .M.5.../GPMT – UBND
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ NHÀ MÁY ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng của Nhà máy để xử lý tái sử dụng hoàn toàn cho quá trình sản xuất.

- Thiết kế, xây dựng hệ thống xử lý nước thải xả thải (trường hợp không tái sử dụng hết, phòng ngừa, ứng phó sự cố vào mùa mưa bão) nước thải sau xử lý đạt QCVN 01-MT:2015 /BTNMT, cột A, hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên. Tuyệt đối không xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường;

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định; thực hiện lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước sử dụng; nước thải đầu vào, nước thải đầu ra dùng để tái sử dụng cho hoạt động sản xuất và nước thải đầu ra xả thải ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 1$ và $K_v = 1$ trước khi thải ra môi trường;

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường;

- Thực hiện quản lý các chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

